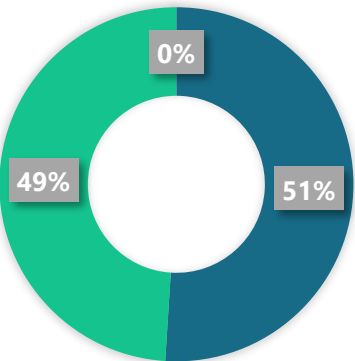


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		18,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		18,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,233
SL cổ phiếu LH		21,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		391
P/E		78.5
EPS		232

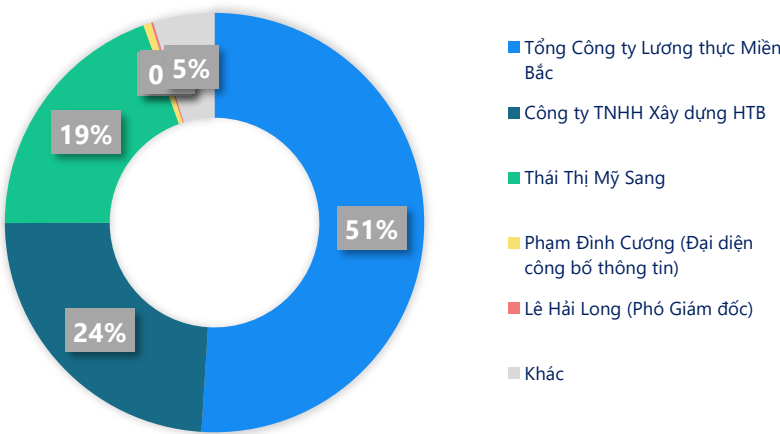
	YTD	1T	3T	6T
VHF		0.0%	40.0%	92.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



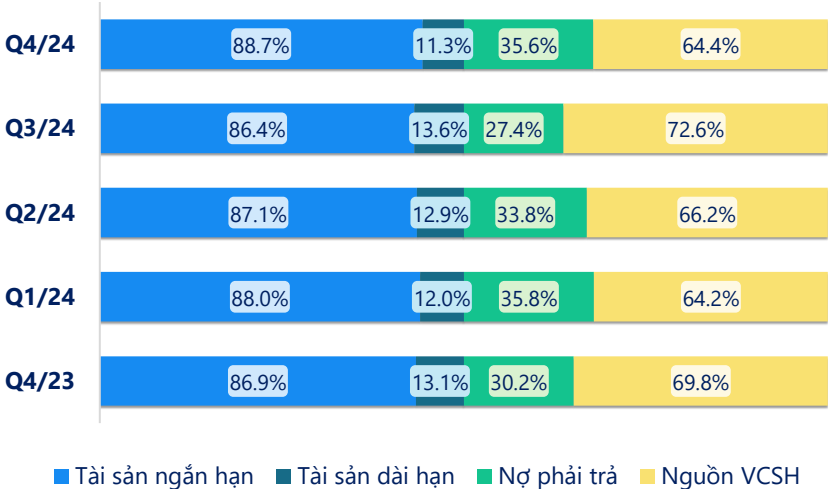
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



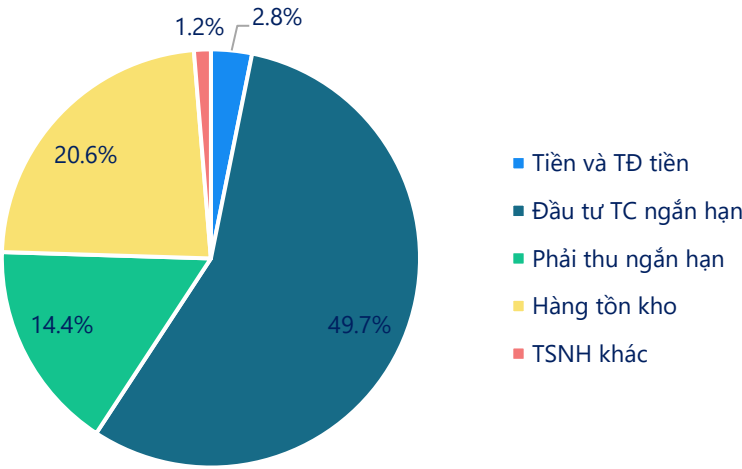
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

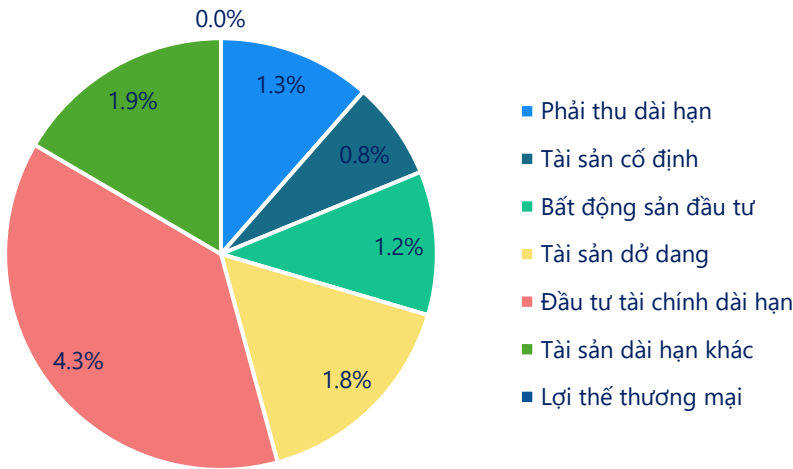
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

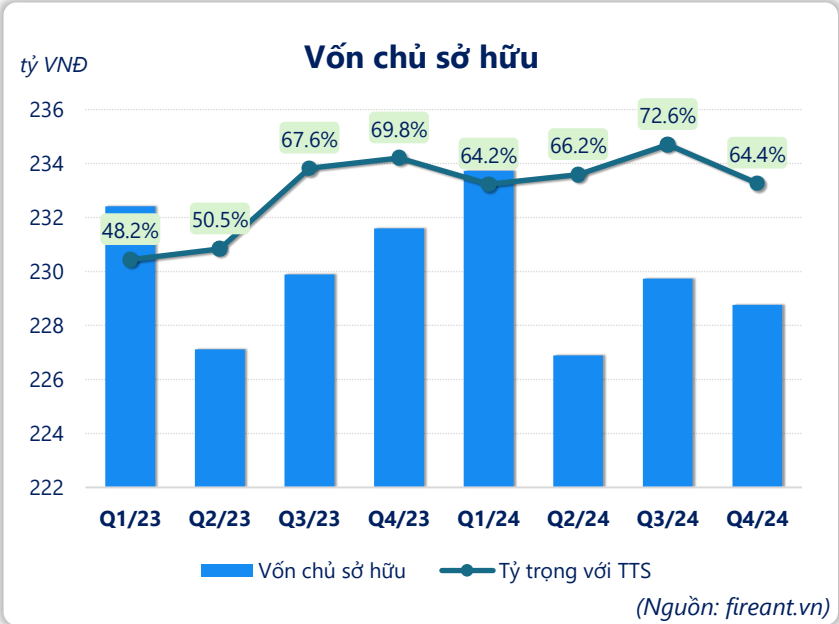
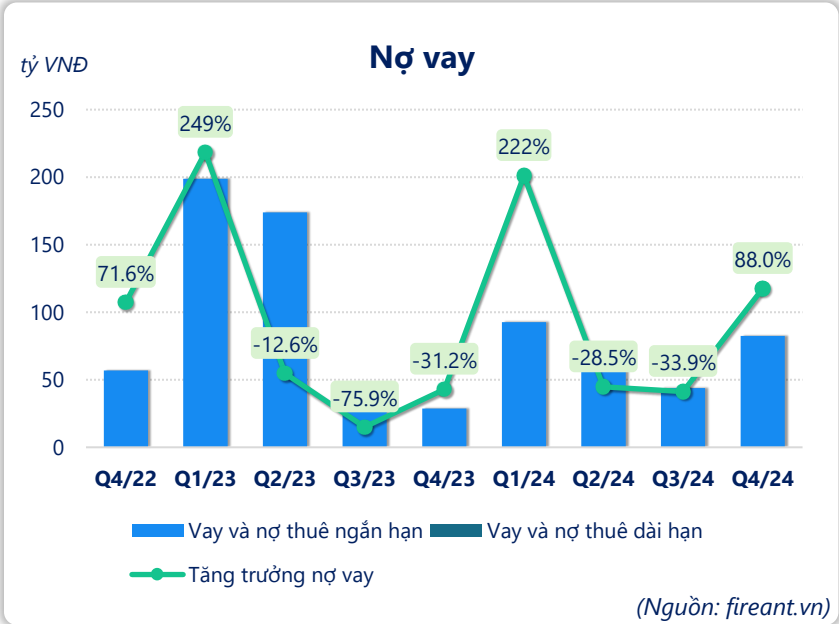
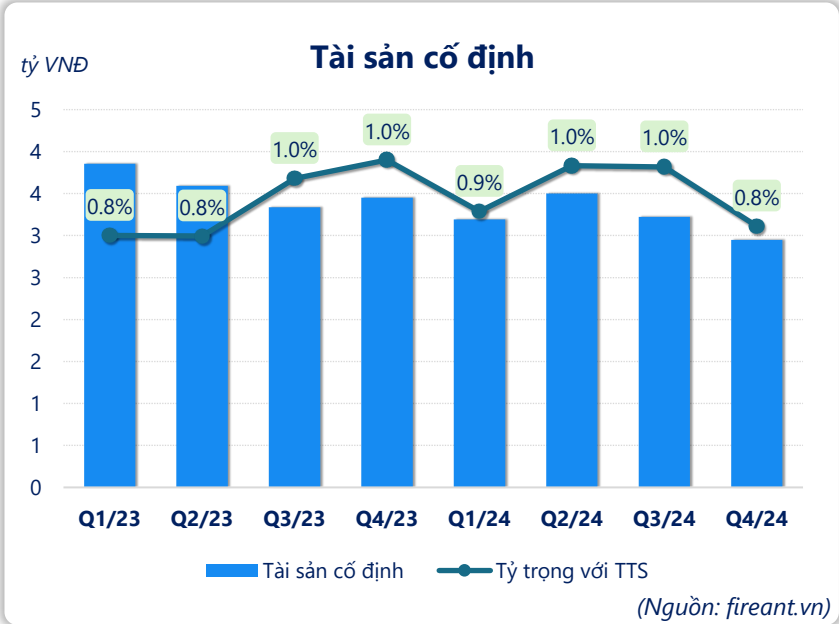
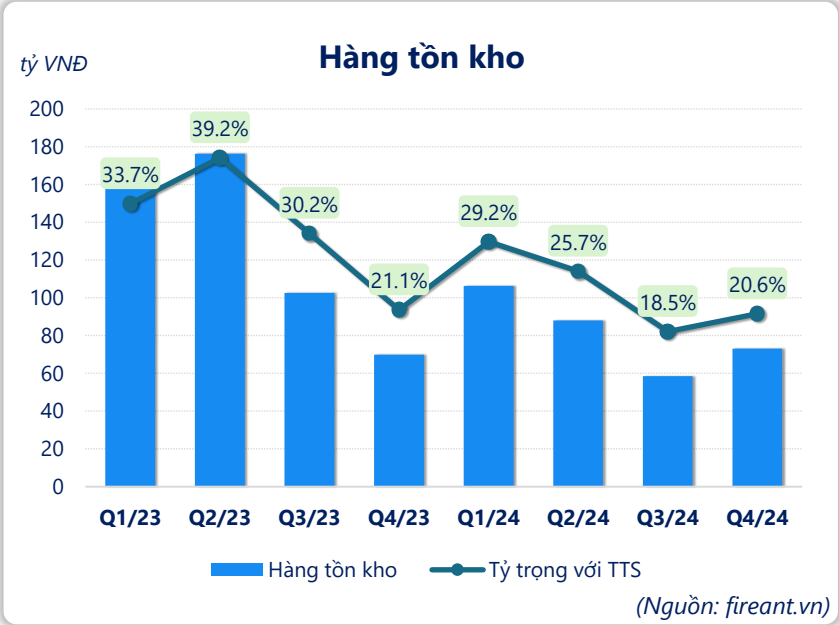
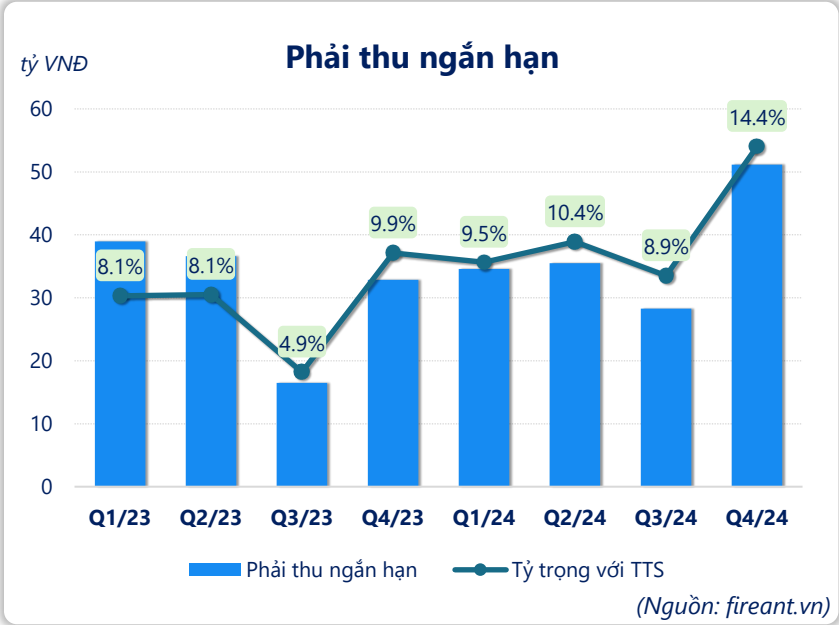
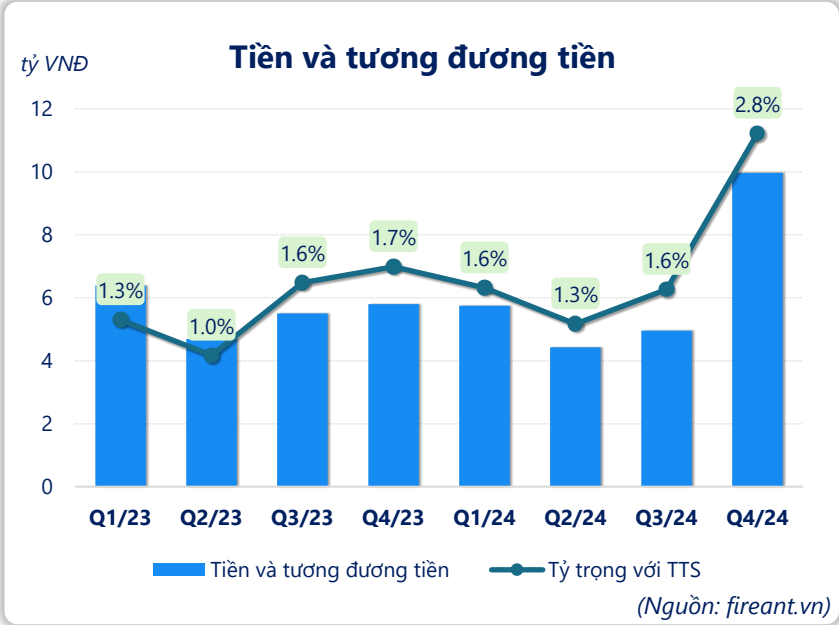
(Nguồn: fireant.vn)

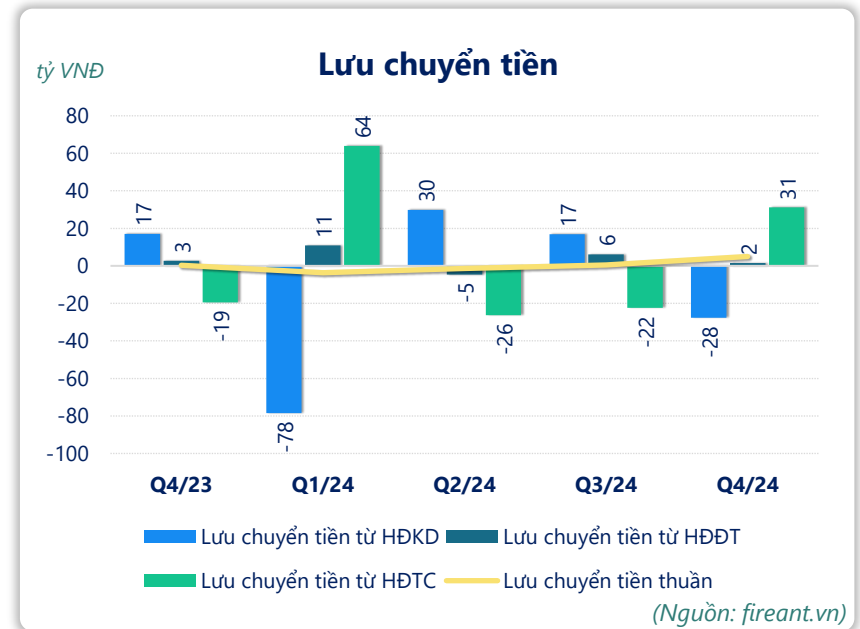
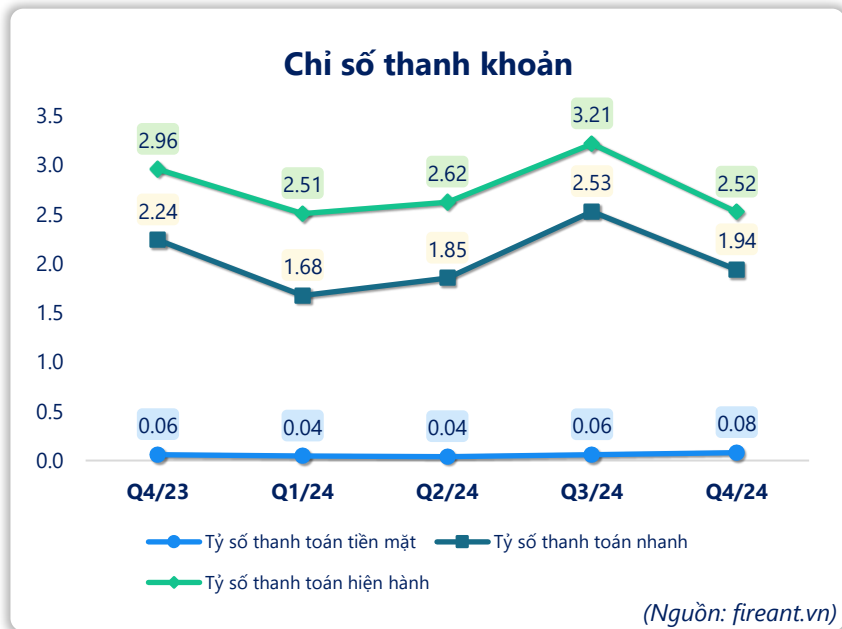
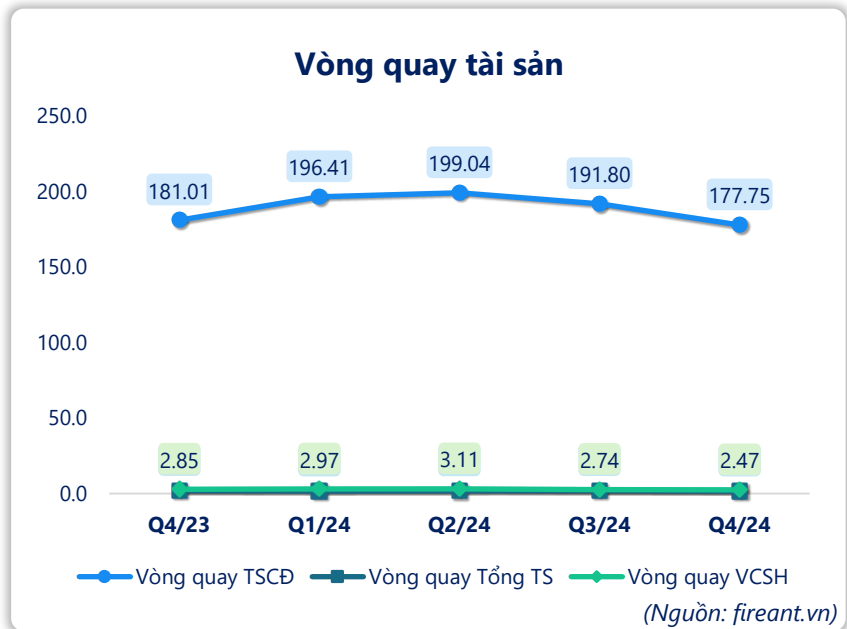
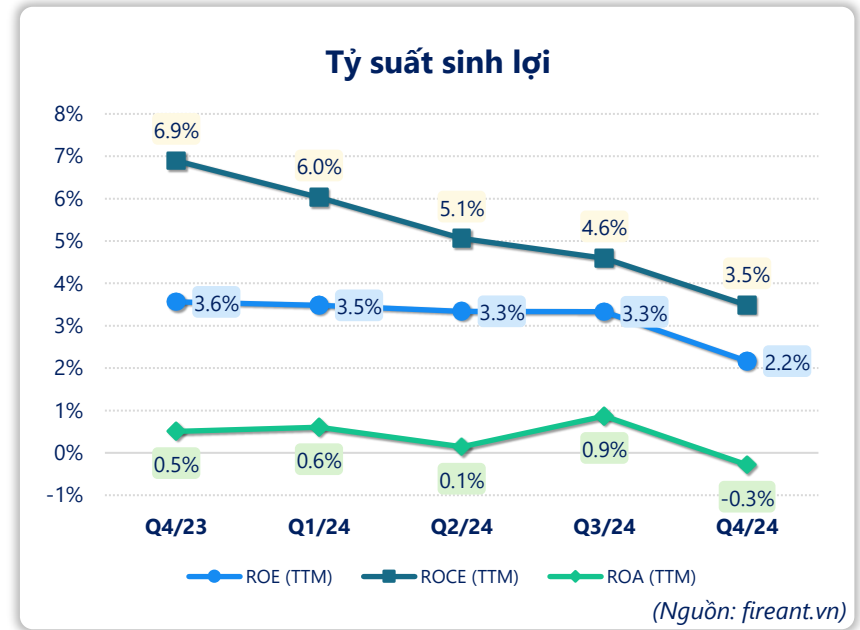
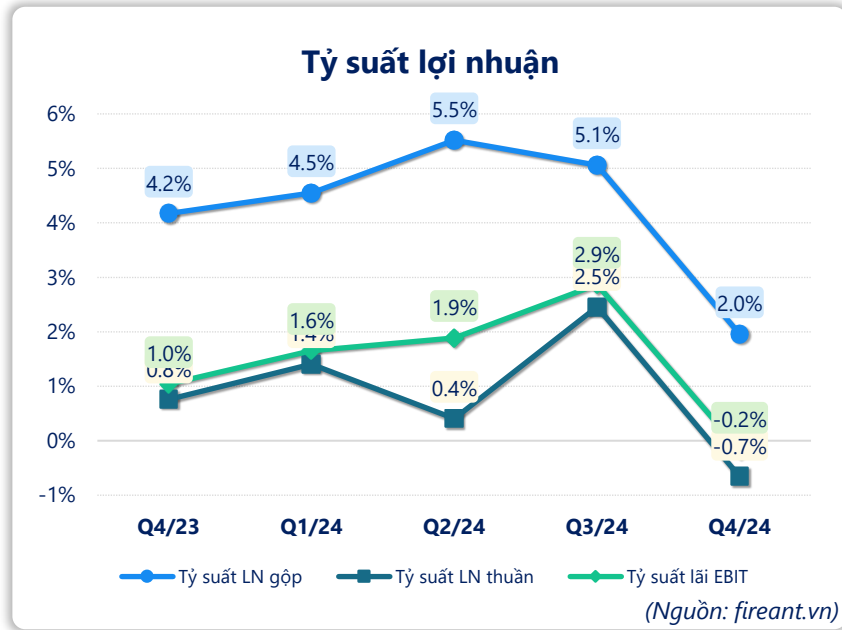
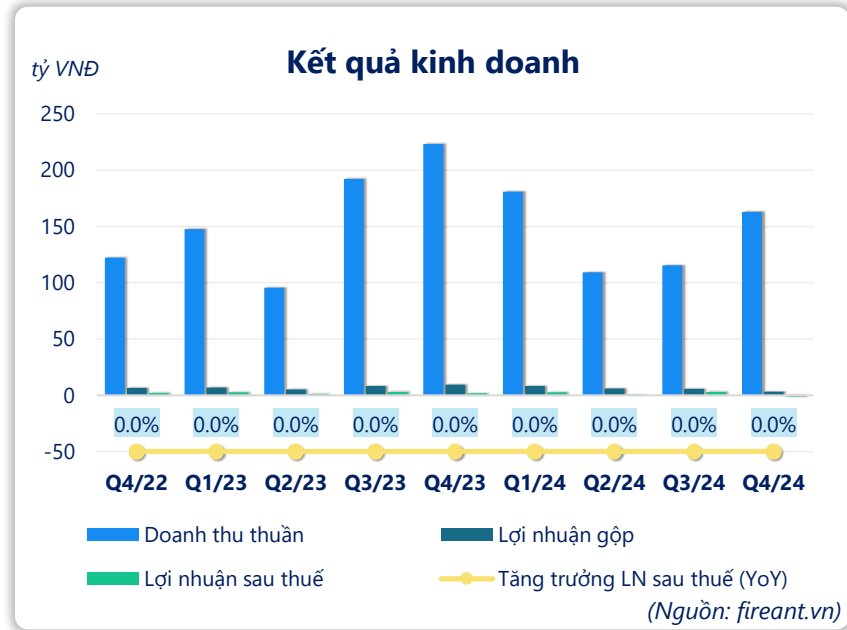
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	355	332	6.8%
Tài sản ngắn hạn	315	289	9.0%
Tiền và tương đương tiền	9.97	9.40	6.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	177	169	4.8%
Phải thu ngắn hạn	51.2	29.5	73.3%
Hàng tồn kho	73.1	73.8	-0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.10	7.77	-47.2%
Tài sản dài hạn	40.2	43.5	-7.7%
Phải thu dài hạn	4.60	5.13	-10.3%
Tài sản cố định	2.95	3.45	-14.6%
Bất động sản đầu tư	4.33	5.30	-18.3%
Tài sản dở dang	6.51	6.51	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	15.1	15.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.66	7.99	-16.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	126	101	25.2%
Nợ ngắn hạn	125	98.1	27.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	82.4	28.8	186%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.1	41.4	-17.6%
Nợ dài hạn	1.46	2.79	-47.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	229	232	-1.2%
Vốn chủ sở hữu	229	232	-1.2%
Vốn điều lệ	215	215	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	223	181	109	116	163
Giá vốn hàng bán	214	173	103	110	160
Lợi nhuận gộp	9.31	8.23	6.03	5.85	3.19
Doanh thu HĐTC	3.11	7.87	3.14	8.01	2.47
Chi phí TC	0.67	0.61	1.63	0.46	1.02
Chi phí lãi vay	0.63	0.44	1.50	0.46	0.71
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.84	5.44	3.70	3.40	3.17
Chi phí QLDN	7.21	7.49	3.40	7.16	2.54
LN thuần từ HĐKD	1.69	2.55	0.44	2.84	-1.07
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	0.12	0.01	0.10
LN trước thuế	1.70	2.55	0.56	2.85	-0.97
Lợi nhuận sau thuế	1.70	2.55	0.56	2.85	-0.97
LNST của CĐ cty mẹ	1.70	2.55	0.56	2.85	-0.97

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.1	-78.4	29.8	16.8	-27.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.64	10.9	-4.69	6.17	1.56
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.5	63.9	-26.4	-22.4	31.1
Tiền đầu kỳ	5.51	9.40	5.74	4.43	4.96
Lưu chuyển tiền thuần	0.26	-3.65	-1.32	0.53	5.00
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0	0	0	0.01
Tiền cuối kỳ	5.80	5.74	4.43	4.96	9.97

(Nguồn: fireant.vn)